

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2,337,234,128,913	1,992,037,321,030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,239,484,828,799	826,814,983,238
1. Tiền	111	5	1,239,484,828,799	826,814,983,238
<i>Trong đó :</i>				
<i>- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>				
<i>- Tiền của người ủy thác đầu tư</i>				
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư</i>				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		176,894,977,382	267,505,454,106
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	246,027,552,048	348,596,184,618
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	6	(69,132,574,666)	(81,090,730,512)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		916,024,962,385	888,641,398,684
1. Phải thu của khách hàng	131		1,187,219,000	1,129,867,100
2. Trả trước cho người bán	132		249,323,003	150,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	846,655,755,480	655,156,686,651
5. Các khoản phải thu khác	138	7	86,767,393,297	253,052,082,667
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(18,834,728,395)	(20,847,237,734)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,829,360,347	9,075,485,002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,447,856,603	3,647,183,496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	4,151,843,810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,381,503,744	1,276,457,696

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		187,744,696,949	97,500,118,701
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	210		27,047,265,840	18,187,800,019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	15,989,696,602	8,150,351,057
<i>Nguyên giá</i>	222		30,850,717,382	16,659,017,280
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14,861,020,780)	(8,508,666,223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	8,374,447,148	7,907,930,446
<i>Nguyên giá</i>	228		17,258,224,280	12,022,890,751
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8,883,777,132)	(4,114,960,305)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	10	2,683,122,090	2,129,518,516
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,596,836,384	52,671,336,384
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		20,596,836,384	52,671,336,384
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254	6	20,596,836,384	52,671,336,384
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		140,100,594,725	26,640,982,298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	132,596,758,965	21,929,076,164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	12	4,286,134,881	2,339,036,386
4. Tài sản dài hạn khác	268	13	3,217,700,879	2,372,869,748
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,524,978,825,862	2,089,537,439,731

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		935,807,516,076	541,145,556,242
I. Nợ ngắn hạn	310		933,987,026,498	539,363,206,242
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		15,596,861	161,048,250
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	12,537,710,692	35,830,723,378
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	15	12,300,881,597	9,216,419,476
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		819,534,999,561	448,761,967,063
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		5,755,863,307	1,898,531,325
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		15,960,699,468	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	16	67,881,275,012	43,494,516,750
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,820,489,578	1,782,350,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	335		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336		-	-
7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337		1,820,489,578	1,782,350,000
8. Dự phòng phải trả dài hạn	338		-	-
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,589,171,309,785	1,548,391,883,489
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1,589,171,309,785	1,538,496,366,573
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,996,860,000	394,634,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		560,834,915,000	757,828,775,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,971,077,360)	(1,941,442,200)
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		3,961,374,994	3,961,374,994
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		72,329,004,753	54,097,834,988
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	1,110,411,526
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		356,020,232,398	328,805,412,265
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	9,895,516,916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		2,524,978,825,862	2,089,537,439,731

Ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	005		55,770,975	91,436,195
6. Chứng khoán lưu ký	006		4,817,524,217,770	2,041,245,200,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		4,253,176,130,000	1,883,974,420,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		37,135,900,000	144,269,780,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		4,058,207,840,000	1,667,783,750,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		157,832,390,000	71,920,890,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		177,678,660,000	85,951,930,000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		515,900,000	1,680,000,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		176,212,760,000	82,997,690,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		950,000,000	1,274,240,000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		252,500,000,000	43,909,450,000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		252,500,000,000	43,909,450,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		122,503,600,000	27,409,400,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		14,900,000	4,606,100,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		122,428,200,000	22,722,100,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		60,500,000	81,200,000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		190,000,000	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		190,000,000	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037		11,475,827,770	-
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		315,620,000	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		9,486,657,770	-
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		1,673,550,000	-
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		79,918,980,000	33,059,090,000
<i>Trong đó:</i>			-	-
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		78,082,700,000	32,930,290,000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		3,978,190,000	-
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		74,104,510,000	31,623,970,000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	1,306,320,000
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		172,500,000	76,600,000
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		172,500,000	76,600,000
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		75,000,000	52,200,000
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		75,000,000	52,200,000
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		1,588,780,000	-
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		1,588,780,000	-

Ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

1	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3		4	5	6	7
1	Doanh thu	01		103,853,704,022	163,433,891,554	462,178,764,132	491,278,175,712
	Trong đó:			-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		34,680,746,288	52,262,353,456	151,529,312,728	121,204,323,347
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1,960,006,864	59,065,617,281	49,213,303,251	267,795,435,514
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	150,000,000
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	53,720,510	14,830,205	52,741,959
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2,037,204,545	1,270,778,543	4,461,094,730	2,674,026,591
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	270,024,519
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
	Doanh thu khác	01.9	18	65,175,746,325	50,781,421,764	256,960,223,218	99,131,623,782
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		103,853,704,022	163,433,891,554	462,178,764,132	491,278,175,712
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19	49,383,260,918	80,716,679,242	162,119,233,187	131,126,700,465
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		54,470,443,104	82,717,212,312	300,059,530,945	360,151,475,247
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	18,653,922,809	14,972,770,462	72,228,860,114	38,272,543,336
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		35,816,520,295	67,744,441,850	227,830,670,831	321,878,931,911
8	Thu nhập khác	31		-	-	70,195,464	14,434,532,505
9	Chi phí khác	32		-	-	-	-
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	70,195,464	14,434,532,505
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35,816,520,295	67,744,441,850	227,900,866,295	336,313,464,416
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,006,985,893	8,178,807,959	45,589,168,642	58,194,145,781
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	60		27,809,534,402	59,565,633,891	182,311,697,653	278,119,318,635
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		227,900,866,295	336,313,464,416
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			(123,376,207,409)	(294,760,185,596)
-	Khấu hao tài sản cố định	02		11,523,528,011	6,226,131,251
-	Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng	03		(14,008,804,763)	(119,817,718,106)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05		(120,890,930,657)	(181,168,598,741)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		104,524,658,886	41,553,278,820
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,420,872,255)	(768,646,700,578)
-	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10		101,603,394,788	20,575,018,148
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		346,921,885,981	311,936,583,035
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(110,468,355,908)	(15,531,967,018)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(45,176,159,095)	(19,802,631,429)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,217,060,559)	(3,009,443,076)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		378,767,491,838	(432,925,862,098)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,382,993,832)	(8,707,222,476)
2.	Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		402,356,627	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(234,328,844,808)	(563,890,140,078)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26		271,495,114,783	1,659,338,591,821
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		109,651,367,263	59,482,174,594
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		126,837,000,033	1,146,223,403,861

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		8,369,000,000	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,233,435,160)	(435,242,200)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100,070,211,150)	(20,769,370,960)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92,934,646,310)	(21,204,613,160)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		412,669,845,561	692,092,928,603
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		826,814,983,238	134,722,054,635
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,239,484,828,799	826,814,983,238

Ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 2, và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 512 nhân viên (vào ngày 31 tháng 12 năm 2009: 212 nhân viên).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Lợi nhuận trước thuế của quý 4 năm 2010 giảm đi 47% so với kết quả cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu cho việc suy giảm này là do:

- Giá trị giao dịch chứng khoán toàn thị trường trong quý 4 năm 2010 giảm đi 58% so với cùng kỳ năm trước nên mặc dù thị phần môi giới chứng khoán của Công ty có tăng lên nhưng doanh thu phí vẫn giảm đi 34% so với cùng kỳ năm trước;
- Công ty vẫn hạn chế hoạt động kinh doanh chứng khoán của bộ phận Tự doanh ở mức thấp nhất trong cả năm 2010.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các năm trước ngoại trừ việc trình bày Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu theo hướng dẫn tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, Quý khen thưởng, phúc lợi và Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trình bày như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán. Do Thông tư số 244/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm điều chỉnh nêu trên.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Các chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của những loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản cổ tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư tài chính dài hạn được tiếp tục hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá, nếu có. Các khoản trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với khoản lãi kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)***Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.10 Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được dự thu theo đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty chuyển sang trích đóng bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008. Theo đó, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

4 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

VND

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	151.529.312.728	49.213.303.251	254.807.923.615	6.628.224.538	-	462.178.764.132
2. Các chi phí trực tiếp	41.287.661.125	75.217.678.242	59.008.327.638	47.286.762.935	-	222.800.429.940
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	2.908.880.269	31.404.617	5.144.560.339	3.462.818.136	-	11.547.663.361
4. Lợi nhuận khác	-	-	-	70.195.464	-	70.195.464
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	107.332.771.333	(26.035.779.607)	190.655.035.637	(44.051.161.069)	-	227.900.866.295
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	19.700.109.757	177.195.474.379	2.122.454.003.332	5.417.797.669	-	2.324,767,385,137
2. Tài sản phân bổ	101.998.766.929	543.993.424	4.895.940.813	31.823.615.282	-	139,262,316,447
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	60.949.124.278	60.949.124.278
Tổng tài sản	121.698.876.686	177.739.467.803	2.127.349.944.145	37.241.412.951	60.949.124.278	2.524.978.825.862
1. Nợ phải trả bộ phận	822.335.219.508	-	61.686.667.000	218.105.689	-	884.239.992.197
2. Nợ phải trả phân bổ	-	-	-	-	40.275.101.040	-
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	40.275.101.040
Tổng công nợ	822.335.219.508	-	61.686.667.000	218.105.689	40.275.101.040	924.515.093.237

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	294.714.979	288.475.354
Tiền gửi ngân hàng	1.239.190.113.820	826.526.507.884
TỔNG CỘNG	<u>1.239.484.828.799</u>	<u>826.814.983.238</u>

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		VNĐ Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại				
- Cổ phiếu niêm yết	26.450.842.546	35.335.766	(3.979.645.466)	22.506.532.846
- Cổ phiếu chưa niêm yết	<u>219.576.709.502</u>	-	<u>(65.152.929.200)</u>	<u>154.423.780.302</u>
TỔNG CỘNG	<u>246.027.552.048</u>	<u>35.335.766</u>	<u>(69.132.574.666)</u>	<u>176.930.313.148</u>
II. Chứng khoán đầu tư				
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
- Trái phiếu	<u>20.596.836.384</u>	-	-	<u>20.596.836.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	246.027.552.048	348.596.184.618
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(69.132.574.666)	(81.090.730.512)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	176.894.977.382	267.505.454.106

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Dự phòng giảm giá đầu năm	81.090.730.512	189.549.554.129
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	21.348.366.362	41.831.228.559
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(33.306.522.208)	(150.290.052.176)
Dự phòng giảm giá cuối năm	69.132.574.666	81.090.730.512

6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Trái phiếu Chính phủ	20.596.836.384	20.596.836.384
Trái phiếu địa phương	-	32.074.500.000
TỔNG CỘNG	20.596.836.384	52.671.336.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**7.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	22.158.331.654	44.397.250.080
Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	823.849.361.162	610.223.834.581
Phải thu về giao dịch quyền mua cổ phiếu	88.807.260	-
Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	559.255.404	479.981.990
Phải thu của khách hàng	-	55.620.000
TỔNG CỘNG	846.655.755.480	655.156.686.651

7.2 Các khoản phải thu khác

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải thu lãi trái phiếu	2.640.908.672	5.276.895.771
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.104.528.120	2.863.305.148
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại CK	80.593.665.855	244.893.372.903
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	428.290.650	18.508.845
TỔNG CỘNG	86.767.393.297	253.052.082.667

7.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Dự phòng phải thu ngắn hạn đầu năm	20.847.237.734	32.653.944.723
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	1.051.747.011
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.012.509.339)	(12.858.454.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn cuối năm	18.834.728.395	20.847.237.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	3.219.787.884	13.439.229.396	16.659.017.280
- Mua trong kỳ	-	14.594.056.729	14.594.056.729
- Xóa sổ	-	(402.356.627)	(402.356.627)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>3.219.787.884</u>	<u>27.630.929.498</u>	<u>30.850.717.382</u>
Giá trị hao mòn:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	1.359.233.576	7.149.432.647	8.508.666.223
- Khấu hao trong kỳ	538.904.647	6.215.806.537	6.754.711.184
- Xóa sổ	-	(402.356.627)	(402.356.627)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.898.138.223</u>	<u>12.962.882.557</u>	<u>14.861.020.780</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	<u>1.860.554.308</u>	<u>6.289.796.749</u>	<u>8.150.351.057</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.321.649.661</u>	<u>14.668.046.941</u>	<u>15.989.696.602</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
Nguyên giá:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	12.022.890.751
- Mua trong kỳ	5.235.333.529
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>17.258.224.280</u>
Giá trị hao mòn:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	4.114.960.305
- Tăng trong kỳ	4.768.816.827
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>8.883.777.132</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	<u>7.907.930.446</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>8.374.447.148</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

10. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Nâng cấp phần mềm giao dịch	621.330.785	1.762.604.605
Mua sắm tài sản cố định khác	2.061.791.305	366.913.911
TỔNG CỘNG	2.683.122.090	2.129.518.516

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Trả trước tiền thuê văn phòng	126.866.386.442	18.595.617.764
Trả trước vật dụng văn phòng	834.994.382	1.789.733.574
Chi phí cải tạo văn phòng	4.895.378.141	1.543.724.826
TỔNG CỘNG	132.596.758.965	21.929.076.164

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Số dư đầu năm	2.339.036.386	1.124.409.808
Tiền nộp bổ sung	1.745.104.008	1.161.725.073
Lãi nhận được trong năm 2009	201.994.487	52.901.505
Số dư cuối năm	4.286.134.881	2.339.036.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động và sử dụng hệ thống phần mềm giao dịch của Công ty.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.376.283.374	30.716.234.517
Thuế thu nhập cá nhân	616.069.685	318.119.895
Thuế giá trị gia tăng	65.266.178	84.967.998
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	4.480.091.455	561.557.158
Các loại thuế khác	-	4.149.843.810
TỔNG CỘNG	<u>12.537.710.692</u>	<u>35.830.723.378</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	9.000.000.000	7.167.892.437
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	2.795.224.947	1.925.527.037
Chi phí phải trả khác	505.656.650	123.000.002
TỔNG CỘNG	<u>12.300.881.597</u>	<u>9.216.419.476</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.461.084.209	42.405.496.459
Kinh phí công đoàn	1.072.567.944	650.236.221
Bảo hiểm xã hội	233.043.258	137.363.075
Bảo hiểm y tế	126.927.209	115.988.459
Bảo hiểm thất nghiệp	90.252.260	74.745.260
Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	987.632.443	-
Phải trả từ hợp đồng mua lại trái phiếu	61.686.667.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	223.100.689	110.687.276
TỔNG CỘNG	<u>67.881.275.012</u>	<u>43.494.516.750</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010							
Số dư đầu kỳ	394.634.000.000	757.828.775.000	(1.941.442.200)	3.961.374.994	54.097.834.988	328.805.412.265	1.537.365.955.047
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	182.311.697.653	182.311.697.653
- Tăng vốn	205.362.860.000	(196.993.860.000)	-	-	-	-	8.369.000.000
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.029.635.160)	-	-	-	(2.029.635.160)
- Trích quỹ	-	-	-	-	18.231.169.765	(34.918.328.883)	(16.687.159.118)
- Cổ tức	-	-	-	-	-	(119.743.340.000)	(119.743.340.000)
- Thuê TNDN nộp bổ sung	-	-	-	-	-	(435.208.637)	(435.208.637)
Số dư cuối kỳ	599.996.860.000	560.834.915.000	(3.971.077.360)	3.961.374.994	72.329.004.753	356.020.232.398	1.589.171.309.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	59.999.686	39.463.400
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	59.999.686	39.463.400
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	157.745	64.628
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.841.941	39.398.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

18. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	Năm 2010	Năm 2009
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	61.355.268.987	55.390.431.049
Doanh thu từ các cam kết bán lại chứng khoán	7.204.387.012	6.010.703.454
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	3.386.786.569	4.811.538.359
Lãi từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	39.985.876.737	-
Doanh thu hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán	145.027.903.913	31.411.370.930
Doanh thu khác	-	1.507.579.990
TỔNG CỘNG	256.960.223.218	99.131.623.782

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	74.319.650.420	172.770.586.748
Chi phí nhân viên	32.942.208.961	28.259.600.083
Chi phí môi giới chứng khoán	47.341.560.043	26.787.034.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.208.832.040	7.057.434.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.964.769.834	3.325.595.986
Chi phí khác	300.367.735	1.385.272.100
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	21.348.366.362	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(33.306.522.208)	(108.458.823.617)
TỔNG CỘNG	162.119.233.187	131.126.700.465

(*): Theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nhân viên quản lý	32.176.990.085	22.541.464.554
Chi phí thuê văn phòng	18.409.277.071	9.765.115.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.869.804.510	8.737.800.103
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	4.965.605.742	5.141.083.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.582.893.527	2.900.535.265
Thuế, phí và lệ phí	595.550.149	558.762.469
Chi phí khác	641.248.369	434.489.093
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.012.509.339)	(11.806.706.989)
TỔNG CỘNG	<u>72.228.860.114</u>	<u>38.272.543.336</u>

21. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2010 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Giá trị
Công ty TNHH Dragon Capital Market (DC)	Cổ Đông chiến lược	Cổ tức nhận trong năm Mua chứng khoán Phí môi giới	37.709.280.000 10.810.130.000 10.815.570
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Cổ tức nhận trong năm	18.000.000.000

Giao dịch các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong quý 4/2010 là 892.866.667 đồng (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene